

ĐỀ ÁN

**Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng IV lên hạng III
đối với viên chức ngành Y tế tỉnh Gia Lai năm 2024**

Phần I

SỰ CẦN THIẾT, CƠ SỞ PHÁP LÝ

I. SỰ CẦN THIẾT

Đội ngũ viên chức ngành Y tế có vai trò hết sức quan trọng trong công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, là lực lượng quyết định trực tiếp đến chất lượng khám, chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn. Phát triển và nâng cao năng lực đội ngũ viên chức ngành Y tế là yếu tố then chốt, quan trọng, quyết định đến sự phát triển bền vững, toàn diện ngành Y tế của tỉnh; xây dựng và phát triển đội ngũ y tế đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, hợp lý về cơ cấu chức danh nghề nghiệp theo vị trí việc làm, là nội dung cấp thiết đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp ngành Y tế phù hợp với quy định hiện hành về công tác quản lý viên chức trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Thông qua việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức để đánh giá, lựa chọn được đội ngũ viên chức đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn của chức danh nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp y tế đồng thời động viên, khuyến khích đội ngũ viên chức ngành Y tế học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công tác.

Từ những nội dung trên, Sở Y tế xây dựng Đề án Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức ngành Y tế từ hạng IV lên hạng III.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ:

- Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019.
- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (Nghị định số 115/2020/NĐ-CP); Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP);

3. Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BNV ngày 08/01/2024 của Bộ Nội vụ về Nghị định quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

4. Thông tư số 06/2020/BNV ngày 02/12/2020 của Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức (*Thông tư số 6/2020/BNV*);

5. Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015 của Bộ Nội vụ, Bộ Y tế quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp bác sĩ, bác sĩ y học dự phòng, y sĩ; Thông tư liên tịch số 11/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp y tế công cộng; Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Nội vụ, Bộ Y tế quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y; Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Nội vụ, Bộ Y tế quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dược; Thông tư liên tịch số 08/2016/TTLT-BYT-BNV ngày 15/4/2016 của Bộ Nội vụ, Bộ Y tế quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dân số; Thông tư số 03/2022/TT-BYT, ngày 26/4/2022 của Bộ Y tế về sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Y tế;

6. Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 18/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức;

7. Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 30/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế;

8. Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 22/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế, số lượng người làm việc, số lượng lao động hợp đồng và cán bộ, công chức, viên chức, người giữ chức danh, chức vụ và kiểm soát viên tại doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai;

9. Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 07 năm 2022 của UBND tỉnh Gia Lai về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế tỉnh Gia Lai; Quyết định số 12/2024/QĐ-UBND ngày 01/4/2024 của UBND tỉnh Gia Lai sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 của UBND tỉnh Gia Lai Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế tỉnh Gia Lai;

10. Quyết định số 376/QĐ-SYT ngày 12/7/2024 của Sở Y tế Gia Lai về việc giao số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên năm 2024;

11. Quyết định số 481/QĐ-SYT ngày 11/9/2024 của Sở Y tế về việc phê duyệt bản mô tả và khung năng lực theo từng vị trí việc làm của Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Gia Lai; Quyết định số 494/QĐ-SYT ngày 13/9/2024 của Sở Y tế về việc phê duyệt bản mô tả và khung năng lực theo từng vị trí việc làm của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Gia Lai; Quyết định số 496/QĐ-SYT - 13/9/2024 - Sở Y tế về việc phê duyệt bản mô tả và khung năng lực theo từng vị trí việc làm của Bệnh viện Tâm thần kinh tỉnh Gia Lai; Quyết định số 497/QĐ-SYT ngày 13/9/2024 của Sở Y tế về việc phê duyệt bản mô tả và khung năng lực theo từng vị trí việc làm của Bệnh viện Lao và bệnh phổi tỉnh Gia Lai; Quyết định số 498/QĐ-SYT ngày 13/9/2024 của Sở Y tế Gia Lai về việc phê duyệt bản mô tả và khung năng lực theo từng vị trí việc làm của Bệnh viện Y dược cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Gia Lai và Quyết định số 486/QĐ-SYT ngày 12/9/2024 của Sở Y tế về việc phê duyệt bản mô tả và khung năng lực theo từng vị trí việc làm của trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố trực thuộc Sở Y tế;

11. Hướng dẫn của Bộ Y tế tại các văn bản: Công văn số 6612/BYT-TCCB ngày 13/8/2021 của Bộ Y tế về việc thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế; Công văn số 3461/BYT-TCCB ngày 21/6/2024 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn về bổ nhiệm và thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Công văn số 5032/BYT-TCCB ngày 15/9/2022 về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung Thông tư số 03/2022/TT-BYT; Công văn 5075/BYT-TCCB ngày 27/8/2024 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn một số nội dung về thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế.

Sở Y tế tỉnh Gia Lai ban hành Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (CDNN) từ hạng IV lên hạng III đối với viên chức ngành Y tế tỉnh Gia Lai (sau đây gọi là Đề án xét thăng hạng).

III. NGUYÊN TẮC XÉT THĂNG HẠNG

1. Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và phù hợp với cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Viên chức được đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu và đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được tổ chức theo nguyên tắc bình đẳng, công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật.

Phần II

NỘI DUNG XÉT THĂNG HẠNG

I. SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU VIÊN CHỨC THEO CDNN ĐAVTVL; THỰC TRẠNG SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU VIÊN CHỨC THEO CDNN HIỆN CÓ; SỐ LƯỢNG VIÊN CHỨC ỨNG VỚI CDNN XÉT THĂNG HẠNG CÒN THIẾU (NHƯ CẦU BỐ TRÍ) THEO YÊU CẦU CỦA VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ ĐỀ XUẤT CHỈ TIÊU XÉT THĂNG HẠNG CDNN. *(trừ các đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên: Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Nhi, Trung tâm Giám định Y khoa và Bệnh viện 331).*

1. Số lượng, cơ cấu viên chức hạng IV và hạng III theo CDNN theo Đề án vị trí việc làm được phê duyệt

- Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng III : 2.488 người.
- Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng IV : 1.461 người.

2. Số lượng, cơ cấu viên chức hạng IV và hạng III theo CDNN hiện có

Số lượng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế tính đến thời điểm 31/8/2024: 3.184 người/4.544 chỉ tiêu số lượng người làm việc được Ủy ban nhân tỉnh giao năm 2024.

2.1. Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp chuyên ngành y tế hiện có là: 2.976 người.

2.2. Số lượng, cơ cấu ngạch/chức danh nghề nghiệp viên chức; cụ thể:

- Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng III : 1.607 người.
 - + Bác sĩ hạng III: 644 người.
 - + Bác sĩ Y học dự phòng hạng III: 26 người.
 - + Dược sĩ hạng III: 88 người.
 - + Điều dưỡng hạng III: 367 người.
 - + Hộ sinh hạng III: 170 người.
 - + Kỹ thuật Y hạng III: 127 người.
 - + Y tế công cộng hạng III: 82 người.
 - + Dân số viên hạng III: 103 người.
- Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng IV: 1.332 người.
 - + Y sĩ hạng IV: 355 người.
 - + Dược sĩ hạng IV: 153 người.
 - + Điều dưỡng hạng IV: 397 người.
 - + Hộ sinh hạng IV: 206 người.
 - + Kỹ thuật Y hạng IV: 84 người.
 - + Dân số viên hạng IV: 137 người.

3. Số lượng viên chức ứng với CDNN xét thăng hạng còn thiếu (nhu cầu bố trí) theo yêu cầu của vị trí việc làm.

- Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng III : 1.270 người.
- Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng IV: 209 người.

4. Đề xuất chỉ tiêu thăng hạng CDNN: 104 chỉ tiêu (*chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).

5. Danh sách viên chức đủ điều kiện, tiêu chuẩn đăng ký xét thăng hạng tương ứng với vị trí việc làm có nhu cầu bố trí viên chức ở CDNN hạng III-Mẫu số 06 Nghị định 115).

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Y sĩ hạng IV lên Bác sĩ hạng III: 07 người (*chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Dược sĩ hạng IV lên Dược sĩ hạng III: 06 người(*chi tiết tại Phụ lục III kèm theo*).

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Điều dưỡng hạng IV lên Điều dưỡng hạng III: 71 người (*chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo*).

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật Y hạng IV lên Kỹ thuật Y hạng III: 05 người (*chi tiết tại Phụ lục V kèm theo*).

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Y tế công cộng hạng IV lên Y tế công cộng hạng III: 08 người (*chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo*).

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Dân số viên hạng IV lên Dân số viên hạng III: 07 người (*chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo*).

II. DỰ KIẾN THÀNH VIÊN THAM GIA HỘI ĐỒNG XÉT THĂNG HẠNG

1. Thành lập Hội đồng xét thăng hạng

a) Giám đốc Sở Y tế quyết định thành lập Hội đồng xét thăng hạng viên chức của Sở Y tế. Hội đồng có 07 thành viên, Chủ tịch Hội đồng là Phó Giám đốc Sở; Phó Chủ tịch Hội đồng là Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, Sở Y tế; các ủy viên Hội đồng là công chức các phòng chuyên môn thuộc Sở Y tế và viên chức người có chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến việc tổ chức xét thăng hạng, trong đó có 01 ủy viên kiêm thư ký Hội đồng.

b) Hội đồng xét thăng hạng làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại khoản 2 Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

c) Hội đồng xét thăng hạng được sử dụng con dấu, tài khoản của Sở Y tế trong thời gian thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng do Giám đốc Sở Y tế quyết định.

d) Hội đồng xét thăng hạng chịu trách nhiệm tổ chức kỳ xét thăng hạng viên chức theo Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức ban hành kèm theo Thông tư 06/2020/TT-BNV.

2. Thành lập Ban Giám sát xét thăng hạng

a) Giám đốc Sở Y tế quyết định thành lập Ban giám sát kỳ xét thăng hạng viên chức (sau đây gọi là Ban Giám sát), gồm: Trưởng ban và các thành viên là công chức Sở Y tế, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký.

b) Ban Giám sát thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, nội dung, địa điểm, tiêu chuẩn thành viên theo hướng dẫn theo quy định tại Điều 36 Thông tư 06/2020/TT-BNV ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

3. Thành lập Ban thẩm định hồ sơ xét thăng hạng

a) Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng thành lập Ban Thẩm định hồ sơ xét thăng hạng viên chức (sau đây viết tắt là Ban Thẩm định hồ sơ), gồm: Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký.

b) Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và tiêu chuẩn thành viên Ban Thẩm định hồ sơ được hướng dẫn theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 34 Thông tư số 6/2020/TT-BNV ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

III. ĐỐI TƯỢNG XÉT THĂNG HẠNG:

1. Đối tượng xét thăng hạng từ hạng IV lên hạng III đối với viên chức Y tế tỉnh Gia Lai bao gồm: Viên chức hiện đang giữ chức danh nghề nghiệp hạng IV chuyên ngành Y tế; viên chức quản lý của các đơn vị sự nghiệp Y tế hiện đang giữ chức danh nghề nghiệp hạng IV chuyên ngành Y tế;

2. Các trường hợp sau đây không thuộc đối tượng đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Đề án này:

- Viên chức đang trong thời gian thực hiện chế độ tập sự;
- Viên chức đang trong thời gian bị thi hành kỷ luật từ khiển trách trở lên hoặc đang trong thời gian bị cơ quan có thẩm quyền xem xét xử lý kỷ luật.

- Viên chức y tế của các đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên.

IV. TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN, NỘI DUNG, HÌNH THỨC XÉT THĂNG HẠNG

1. Tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng.

1.1. Tiêu chuẩn, điều kiện chung:

Viên chức được đăng ký tham dự thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng IV lên hạng III phải đảm bảo có đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

a) Đang giữ chức danh nghề nghiệp hạng IV. Có khả năng đảm nhiệm hoặc đang làm việc ở vị trí việc làm phù hợp với chức danh nghề nghiệp đăng ký dự thăng hạng (hạng III).

b) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật, không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật viên chức quy định tại Điều 56 Luật Viên chức được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

c) Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp (*Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế hạng III hoặc có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh. Trình độ đào tạo: Trình độ chuyên môn từ đại học trở lên chuyên môn phù hợp với tiêu chuẩn từng chức danh nghề nghiệp dự thăng hạng được quy định trong các thông tư liên tịch về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp nói trên*);

d) Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng (*Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm*).

e) Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng.

1.2. Tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể

2.2.1. Viên chức dự xét thăng hạng bác sĩ hạng III; Mã số: V.08.01.03

a) Đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn chung đối với viên chức hạng III được nêu tại tiểu mục 2.1, mục III của Đề án này.

b) Được thủ trưởng đơn vị xác nhận đang thực hiện nhiệm vụ và có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận vị trí việc làm của chức danh

bác sĩ hạng III theo quy định tại Điều 6 Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV

c) Có trình độ đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của chức danh bác sĩ hạng III được quy định tại Điều 6 Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV và Điều 1 Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022.

2.2.2. Viên chức dự xét thăng hạng Dược sĩ hạng III; Mã số: V.08.08.22

a) Đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn chung đối với viên chức hạng III được nêu tại tiểu mục 2.1, mục III của Đề án này.

b) Được thủ trưởng đơn vị xác nhận đang thực hiện nhiệm vụ và có đủ tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhiệm vị trí việc làm của chức danh Dược sĩ hạng III theo quy định tại Điều 6 Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BYT-BNV.

c) Có trình độ đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của chức danh Dược sĩ hạng III theo quy định tại Điều 6 Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BYT-BNV và Điều 4 Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022.

d) Phải có thời gian giữ chức danh dược hạng IV và tương đương từ đủ 3 năm trở lên. Trường hợp có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh dược hạng IV tính đến hết ngày nộp hồ sơ xét thăng hạng.

2.2.3. Viên chức dự xét thăng hạng Điều dưỡng hạng III; Mã số: V.08.05.12

a) Đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn chung đối với viên chức hạng III được nêu tại tiểu mục 2.1, mục III của Đề án này.

b) Được thủ trưởng đơn vị xác nhận đang thực hiện nhiệm vụ và có đủ tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhiệm vị trí việc làm của chức danh Điều dưỡng hạng III theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV.

c) Có trình độ đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của chức danh Điều dưỡng hạng III theo quy định tại điều 5 Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV và Điều 3 Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022.

d) Phải có thời gian giữ chức danh điều dưỡng hạng IV và tương đương từ đủ 3 năm trở lên. Trường hợp có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh điều dưỡng hạng IV tính đến hết ngày nộp hồ sơ xét thăng hạng.

2.2.4. Viên chức dự xét thăng hạng Kỹ thuật y hạng III; Mã số: V.08.07.18

a) Đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn chung đối với viên chức hạng III được nêu tại tiểu mục 2.1, mục III của Đề án này.

b) Được thủ trưởng đơn vị xác nhận đang thực hiện nhiệm vụ và có đủ tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhiệm vị trí việc làm của chức danh Kỹ thuật y hạng III theo quy định tại Điều 11 Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV.

c) Có trình độ đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của chức danh Kỹ thuật y hạng III theo quy định tại Điều 11 Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV và Điều 3 Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022.

d) Phải có thời gian giữ chức danh Kỹ thuật y hạng IV và tương đương từ đủ 3 năm trở lên. Trường hợp có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh kỹ thuật y hạng IV tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ xét thăng hạng.

2.2.5. Viên chức dự xét thăng hạng Y tế công cộng hạng III; Mã số: V.08.04.10.

a) Đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn chung đối với viên chức hạng III được nêu tại tiểu mục 2.1, mục III của Đề án này.

b) Được thủ trưởng đơn vị xác nhận đang thực hiện nhiệm vụ và có đủ tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhiệm vị trí việc làm của chức danh Y tế công cộng hạng III theo quy định tại Điều 6 Thông tư liên tịch số 11/2015/TTLT-BYT-BNV.

c) Có trình độ đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của chức danh Y tế công cộng hạng III theo quy định tại Điều 6 Thông tư liên tịch số 11/2015/TTLT-BYT-BNV và Điều 2 Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022.

2.2.6. Viên chức dự xét thăng hạng Dân số viên hạng III; Mã số: V.08.10.28.

a) Đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn chung đối với viên chức hạng III được nêu tại tiểu mục 2.1, mục III của Đề án này.

b) Được thủ trưởng đơn vị xác nhận đang thực hiện nhiệm vụ và có đủ tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhiệm vị trí việc làm của chức danh Dân số viên hạng III theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 08/2016/TTLT-BYT-BNV.

c) Có trình độ đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của chức danh Dân số viên hạng III theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 08/2016/TTLT-BYT-BNV và Điều 6 Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022.

d) Phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng IV và tương đương từ đủ 3 năm trở lên. Trường hợp có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh dân số viên hạng IV tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ xét thăng hạng. Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp là viên chức được

Hội đồng xét thăng hạng thẩm định đạt đầy đủ tiêu chuẩn của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng.

2. Nội dung, hình thức xét thăng hạng:

1. Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP đối với viên chức dự xét thăng hạng.

2. Hình thức: Thẩm định hồ sơ.

V. DỰ KIẾN THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM XÉT THĂNG HẠNG.

Thời gian, địa điểm tổ chức xét thăng hạng (sẽ thông báo cụ thể sau khi đề án được phê duyệt).

1. Thời gian: Dự kiến từ Quý IV/2024.

2. Địa điểm: Dự kiến tổ chức xét tại Sở Y tế tỉnh Gia Lai.

VI. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ XÉT THĂNG HẠNG

Hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (quy định tại Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP); bao gồm:

1. Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

2. Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

3. Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại Điều 9 Nghị định 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

4. Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

VII. XÁC ĐỊNH NGƯỜI TRÚNG TUYỂN (Điều 40 Nghị định 115/2020/NĐ-CP đã sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Nghị định 85/2023/NĐ-CP).

1. Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi

tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

2. Trường hợp cơ quan, đơn vị có số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

- a) Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;
- b) Viên chức là nữ;
- c) Viên chức là người dân tộc thiểu số;
- d) Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);
- đ) Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

3. Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

VII. KINH PHÍ XÉT THĂNG HẠNG

Thực hiện theo Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 18/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức (nếu có).

Phần III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Tổ chức cán bộ, Sở Y tế

- Phòng Tổ chức cán bộ là cơ quan Thường trực của Hội đồng xét thăng hạng từ hạng IV lên hạng III đối với viên chức ngành Y tế tỉnh Gia Lai, tham mưu cho Hội đồng xét thăng hạng thực hiện theo kế hoạch.

- Tham mưu cho Giám đốc Sở Y tế thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức.

- Thông báo Đề án xét thăng hạng đến các đơn vị sự nghiệp.

- Tiếp nhận hồ sơ, xét tiêu chuẩn điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng và lập danh sách viên chức đủ điều kiện dự xét kèm theo hồ sơ báo cáo Hội đồng theo đúng thời gian quy định.

- Căn cứ vào thực trạng và nhu cầu của các đơn vị sự nghiệp Y tế công lập, đối chiếu tiêu chuẩn, điều kiện quy định, hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức việc thẩm định hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của các đơn

vị đề nghị xét thăng hạng, đảm bảo đúng đối tượng, có đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo đúng quy định;

- Chịu trách nhiệm hướng dẫn, quản lý, thực hiện chế độ chính sách đối với những viên chức được thăng hạng trong đợt xét thăng hạng từ hạng IV lên hạng III theo quy định;

- Phối hợp với các đơn vị có liên quan chuẩn bị cơ sở vật chất, các điều kiện cần để tổ chức tốt kỳ xét thăng hạng viên chức và chuẩn bị các nhiệm vụ khác (nếu có).

- Lưu trữ tài liệu, giải quyết và tham mưu giải quyết các khiếu nại, tố cáo về các nội dung liên quan đến kỳ xét thăng hạng theo quy định của pháp luật.

2. Văn phòng Sở Y tế

- Niêm yết công khai Đề án này tại trụ sở làm việc (nơi thuận tiện) và đăng tải trên website của Sở Y tế, các đơn vị trực thuộc Sở Y tế có nhu cầu xét thăng hạng để thí sinh được biết.

- Chuẩn bị cơ sở vật chất, cử người phối hợp với phòng Tổ chức cán bộ và các đơn vị khác tham gia giúp việc cho Hội đồng theo đúng kế hoạch và đúng quy định của pháp luật; các nhiệm vụ khác (nếu có) theo yêu cầu của Giám đốc Sở và Hội đồng xét thăng hạng.

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ của người dự xét thăng hạng đảm bảo đúng điều kiện, tiêu chuẩn dự xét thăng hạng theo quy định. Lập danh sách thí sinh đủ điều kiện, tiêu chuẩn đăng ký dự xét thăng hạng, không đủ điều kiện dự xét thăng hạng và ghi thành tệp tin (*file Excel, Font chữ Times New Roman*) dữ liệu tổng hợp gửi về Hội đồng xét thăng hạng của Sở Y tế (qua Phòng TCCB).

- Có trách nhiệm đăng tin, đưa tin về Đề án này và các nội dung có liên quan công tác xét thăng hạng sau khi đề án được phê duyệt theo yêu cầu của Hội đồng xét thăng hạng viên chức y tế theo quy định.

3. Phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Y tế

- Có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thu lệ phí của viên chức xét thăng hạng và sử dụng theo quy định.

- Trường hợp kinh phí không đủ để chi, Phòng Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Phòng Tổ chức cán bộ tổng hợp, báo cáo trình UBND tỉnh cấp bổ sung kinh phí theo quy định.

- Thực hiện các nội dung liên quan khác theo sự phân công của Giám đốc Sở Y tế và Hội đồng xét thăng hạng.

4. Thanh tra Sở Y tế

- Cử người tham gia Ban Giám sát; phối hợp bảo đảm an ninh trật tự cho kỳ xét thăng hạng viên chức diễn ra an toàn và trật tự được đảm bảo.

- Phối hợp với phòng Tổ chức cán bộ giải quyết và tham mưu giải quyết các khiếu nại, tố cáo về công tác xét thăng hạng theo thẩm quyền.

5. Phòng Nghiệp vụ Y, Sở Y tế

- Có trách nhiệm xây dựng và thực hiện kế hoạch công tác y tế phục vụ Hội đồng xét thăng hạng viên chức của Sở, các bộ phận phục vụ Hội đồng xét thăng hạng và các viên chức tham dự.

- Cử người phối hợp với phòng Tổ chức cán bộ tham gia giúp việc cho Hội đồng theo đúng kế hoạch và đúng quy định của pháp luật; các nhiệm vụ khác (nếu có) theo yêu cầu của Giám đốc Sở và Hội đồng xét thăng hạng.

6. Phòng Nghiệp vụ Dược, Sở Y tế.

- Cử người phối hợp với phòng Tổ chức cán bộ tham gia giúp việc cho Hội đồng theo đúng kế hoạch và đúng quy định của pháp luật; các nhiệm vụ khác (nếu có) theo yêu cầu của Giám đốc Sở và Hội đồng xét thăng hạng.

7. Các đơn vị sự nghiệp có viên chức dự xét thăng hạng

- Triển khai Đề án này đến toàn thể viên chức thuộc thẩm quyền quản lý để viên chức biết đăng ký dự xét; niêm yết công khai Đề án này tại trụ sở làm việc (nơi thuận tiện) và đăng tải trên website của các đơn vị có nhu cầu xét thăng hạng để thí sinh được biết.

- Chỉ đạo phòng Tổ chức – Hành chính (hoặc phòng TCCB): Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng; tổng hợp danh sách viên chức đủ điều kiện, tiêu chuẩn tham dự kỳ xét thăng hạng.

- Rà soát vị trí việc làm, tổ chức sơ tuyển và cử viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng. Chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Y tế và trước Pháp luật về điều kiện, tiêu chuẩn của viên chức được cử tham dự xét thăng hạng.

- Thực hiện trình tự, thủ tục, thẩm quyền cử viên chức dự xét thăng hạng theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Phối hợp với Sở Y tế và các tổ chức, đơn vị có liên quan trong công tác tổ chức xét thăng hạng, tạo điều kiện cho viên chức tham gia dự xét thăng hạng. Tham gia các Ban của Hội đồng xét thăng hạng theo đúng kế hoạch và đúng quy định của pháp luật; thực hiện các nhiệm vụ khác (nếu có) theo yêu cầu của Hội đồng.

- Ra Quyết định bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng sau khi có quyết định công nhận kết quả xét thăng hạng.

- Lưu giữ và quản lý hồ sơ đăng ký của người dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

- Viên chức có đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định có quyền đăng ký dự xét thăng hạng và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của nội dung hồ sơ đăng ký dự xét.

Trên đây là Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng IV lên hạng III của ngành Y tế tỉnh Gia Lai; đề nghị các tổ chức, đơn vị có

liên quan triển khai thực hiện. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Y tế tỉnh Gia Lai (qua Phòng Tổ chức cán bộ) để được hướng dẫn, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- Giám đốc, Phó Giám đốc SYT;
- Các ĐVSN có viên chức tham dự xét thăng hạng;
- VP, các Phòng chuyên môn thuộc Sở;
- Lưu: VT, TCCB.

GIÁM ĐỐC



Lý Minh Thái

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CDNN VIÊN CHỨC Y TẾ HIỆN CÓ

[illegible]

6	Kỹ thuật y	6			6					5							
7	YTCC	1			1					1							
8	Dân số																
9	Y sĩ	1				1											
3	BV Tâm thần kính	40		1	18	20	1		3	31	19				5		
1	Bác sĩ	9		1	8				3	13							
2	Bác sĩ YHDP																
3	Dược sĩ	5			3	2				4	2						
4	Điều dưỡng	20			6	13	1			12	15				5		
5	Hộ sinh																
6	Kỹ thuật y	3			1	2				2	2						
7	YTCC																
8	Dân số																
9	Y sĩ	3				3											
4	TT Kiểm nghiệm	24			18	6			13	13	6				1		
1	Bác sĩ																
2	Bác sĩ YHDP																
3	Dược sĩ	12			7	5			7	8	4				1		
4	Điều dưỡng																
5	Hộ sinh																
6	Kỹ thuật y	12			11	1			6	5	2						
7	YTCC																
8	Dân số																
9	Y sĩ																
5	TT kiểm soát bệnh tật	106		6	82	18			16	111	15				3		
1	Bác sĩ	26		6	20				9	28							
2	Bác sĩ YHDP	12			12				1	17							

3	Dược sĩ	11			10	1			3	10	1							
4	Điều dưỡng	5			4	1				11	5				1			
5	Hộ sinh	11			7	4			2	9	4							
6	Kỹ thuật y	27			22	5			1	23	5							
7	YTCC	7			7					13					2			
8	Dân số																	
9	Y sĩ	7				7												
6	TT Pháp Y	8		1	4	3			1	5	3							
1	Bác sĩ	4		1	3				1	4								
2	Bác sĩ YHDP																	
3	Dược sĩ																	
4	Điều dưỡng	1			1					1	3							
5	Hộ sinh																	
6	Kỹ thuật y																	
7	YTCC																	
8	Dân số																	
9	Y sĩ	3				3												
II	TUYỂN HUYỆN	2.672		16	1.409	1.239	8		61	2.244	1.386	49			88			
1	TTYT An Khê	193			157	36			1	175	34				3			
1	Bác sĩ	39			39				1	66								
2	Bác sĩ YHDP																	
3	Dược sĩ	13			7	6				6					1			
4	Điều dưỡng	66			58	8				63	8				2			
5	Hộ sinh	34			25	9				21	9							
6	Kỹ thuật y	14			10	4				4	4							
7	YTCC	8			8													
8	Dân số	13			10	3				15	3							
9	Y sĩ	6				6					10							
2	TTYT Ayunpa	200		2	110	88			2	221	90				9			

1	Bác sĩ	55		2	53				2	91								
2	Bác sĩ YHDP																	
3	Dược sĩ	21			9	12				9	12							
4	Điều dưỡng	59			24	35				84	35				9			
5	Hộ sinh	22			6	16				10	16							
6	Kỹ thuật y	15			10	5				18	7							
7	YTCC	2			2					3								
8	Dân số	12			6	6				6	6							
9	Y sĩ	14				14					14							
3	TTYT Chư Păh	154			85	69				108	96							
1	Bác sĩ	37			37					48								
2	Bác sĩ YHDP	2			2					2								
3	Dược sĩ	9			2	7				2	14							
4	Điều dưỡng	37			19	18				30	23							
5	Hộ sinh	22			7	15				7	20							
6	Kỹ thuật y	7			4	3				4	5							
7	YTCC	6			6					7								
8	Dân số	16			8	8				8	13							
9	Y sĩ	18				18					21							
4	TTYT Chư Prông	173			73	97	3		5	102	135				2			
1	Bác sĩ	33			33				5	53					1			
2	Bác sĩ YHDP																	
3	Dược sĩ	5			1	3	1			2	4							
4	Điều dưỡng	41			10	29	2			15	36							
5	Hộ sinh	25			9	16				9	19							
6	Kỹ thuật y	7			3	4				3	6							
7	YTCC	12			12					14					1			
8	Dân số	21			5	16				6	18							
9	Y sĩ	29				29					52							

5	TTYT Chư Pưh	109		1	47	61			1	84	60				3			
1	Bác sĩ	22		1	21				1	32								
2	Bác sĩ YHDP																	
3	Dược sĩ	7			3	4				5	3							
4	Điều dưỡng	29			9	20				22	15				2			
5	Hộ sinh	16			8	8				8	13							
6	Kỹ thuật y	6			3	3				5	1				1			
7	YTCC	1			1					6								
8	Dân số	8			2	6				6	6							
9	Y sĩ	20				20					22							
6	TTYT Chư Sê	202			118	84				211	83				8			
1	Bác sĩ	49			49					80								
2	Bác sĩ YHDP	3			3					13								
3	Dược sĩ	12			5	7				11	6							
4	Điều dưỡng	56			32	24				68	20				4			
5	Hộ sinh	20			9	11				9	15							
6	Kỹ thuật y	9			7	2				10	3							
7	YTCC	6			6					5					1			
8	Dân số	17			7	10				15	7				3			
9	Y sĩ	30				30					32							
7	TTYT Đắk Đoa	165		3	68	94			21	150	114				13			
1	Bác sĩ	34		3	31				18	55					1			
2	Bác sĩ YHDP	1			1				1	2								
3	Dược sĩ	12			2	10			1	3	20				1			
4	Điều dưỡng	46			17	29				52	34				8			
5	Hộ sinh	21			4	17				11	16							
6	Kỹ thuật y	8			6	2				10								
7	YTCC	4			4				1	11					3			
8	Dân số	15			3	12				6	15							

9	Y sĩ	24				24					29							
8	TTYT Đắk Pơ	97			53	44			3	84	48				3			
1	Bác sĩ	19			19				3	25								
2	Bác sĩ YHDP									1								
3	Dược sĩ	10			3	7				5	3							
4	Điều dưỡng	25			13	12				25	8				3			
5	Hộ sinh	16			7	9				10	8							
6	Kỹ thuật y	4			3	1				6								
7	YTCC	1			1					1								
8	Dân số	8			7	1				11	4							
9	Y sĩ	14				14					25							
9	TTYT Đức Cơ	122			66	54	2			93	57				10			
1	Bác sĩ	34			34					36								
2	Bác sĩ YHDP									1								
3	Dược sĩ	11			2	9				5	10							
4	Điều dưỡng	21			11	8	2			30	12				8			
5	Hộ sinh	19			6	13				8	13							
6	Kỹ thuật y	9			6	3				6								
7	YTCC	2			2					2	2				1			
8	Dân số	9			5	4				5	10				1			
9	Y sĩ	17				17					10							
10	TTYT Iağrai	126			57	69			1	125	94				2			
1	Bác sĩ	28			28				1	48								
2	Bác sĩ YHDP									1								
3	Dược sĩ	13			2	11				2	18							
4	Điều dưỡng	27			10	17				24	50				1			
5	Hộ sinh	16			6	10				6	11							
6	Kỹ thuật y	6			4	2				5	1				1			
7	YTCC	3			3					5								
8	Dân số	15			4	11				6	14							

9	Y sĩ	18				18				28							
11	TTYT Ia Pa	132			53	78	1		9	71	85			6			
1	Bác sĩ	28			28				9	28							
2	Bác sĩ YHDP	1			1					1							
3	Dược sĩ	12			2	10				2	14						
4	Điều dưỡng	35			11	23	1			20	29			4			
5	Hộ sinh	15			3	12				5	11						
6	Kỹ thuật y	8			1	7				4	4			1			
7	YTCC	6			6					9							
8	Dân số	11			1	10				2	10			1			
9	Y sĩ	16				16					17						
12	TTYT Kbang	159		3	102	54			4	158	68			4			
1	Bác sĩ	40		3	37				4	60							
2	Bác sĩ YHDP	1			1					1							
3	Dược sĩ	6			3	3				5	3						
4	Điều dưỡng	42			31	11				54	10			4			
5	Hộ sinh	24			19	5				20	10						
6	Kỹ thuật y	8			5	3				8	3						
7	YTCC									2							
8	Dân số	16			6	10				8	10						
9	Y sĩ	22				22					32						
13	TTYT Kông Chro	127		1	76	48	2		3	101	76			4			
1	Bác sĩ	24		1	23				3	41				2			
2	Bác sĩ YHDP	2			2					2							
3	Dược sĩ	11			4	7				9	14			1			
4	Điều dưỡng	35			18	15	2			20	20						
5	Hộ sinh	16			10	6				5	14						
6	Kỹ thuật y	5			3	2				6							
7	YTCC	9			9					11							

8	Dân số	13			7	6				7	14				1			
9	Y sĩ	12				12					14							
14	TTYT Krong Pa	175			82	93			2	131	90				6			
1	Bác sĩ	38			38				2	53								
2	Bác sĩ YHDP	2			2					2								
3	Dược sĩ	15			5	10				8	8							
4	Điều dưỡng	40			8	32				29	26				4			
5	Hộ sinh	27			13	14				16	14							
6	Kỹ thuật y	10			2	8				6	4				2			
7	Y tế công cộng	4			4					5								
8	Dân số viên	16			10	6				12	5							
9	Y sĩ	23				23					33							
15	TTYT Mang Yang	123		1	53	69			1	114	88				5			
1	Bác sĩ	27		1	26				1	64								
2	Bác sĩ YHDP																	
3	Dược sĩ	10			4	6				8	4				2			
4	Điều dưỡng	30			8	22				21	24				3			
5	Hộ sinh	18			7	11				9	13							
6	Kỹ thuật y	7			1	6				2	7							
7	YTCC	4			4					4								
8	Dân số	14			3	11				6	13							
9	Y sĩ	13				13					27							
16	TTYT Phú Thiện	147			70	77			2	127	76				7			
1	Bác sĩ	35			35				2	53								
2	Bác sĩ YHDP	1			1					1								
3	Dược sĩ	11			2	9				7	12							
4	Điều dưỡng	36			12	24				30	20				6			
5	Hộ sinh	20			6	14				9	17							

6	Kỹ thuật y	11			5	6				7	3							
7	YTCC	5			5					15								
8	Dân số	12			4	8				5	12				1			
9	Y sĩ	16				16					12							
17	TTYT TP Pleiku	268		5	139	124			6	189	92	49			3			
1	Bác sĩ	55		5	50				6	64					3			
2	Bác sĩ YHDP	1			1					6								
3	Dược sĩ	24			6	18				14	22							
4	Điều dưỡng	71			41	30				50	43							
5	Hộ sinh	34			18	16				22	15							
6	Kỹ thuật y	13			7	6				14	3							
7	YTCC	1			1					3								
8	Dân số	24			15	9				16	9							
9	Y sĩ	45				45						49						
III	Tổng hợp theo CDNN	2.976		28	1.607	1.332	9		104	2.488	1.461	49			104			
1	Bác sĩ	672		28	644				81	969					7			
2	Bác sĩ YHDP	26			26				2	50								
3	Dược sĩ	242			88	153	1		11	132	179				6			
4	Điều dưỡng	772			367	397	8			697	450				71			
5	Hộ sinh	376			170	206			2	194	238							
6	Kỹ thuật y	211			127	84			7	161	69				5			
7	YTCC	82			82				1	117	2				8			
8	Dân số	240			103	137				140	169				7			
9	Y sĩ	355				355				28	354	49						

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC Y TẾ CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN XÉT THĂNG HẠNG
CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH Y SỸ LÊN CHỨC DANH BÁC SỸ NĂM 2024.**

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng CDNN hiện giữ	Trình độ chuyên môn hiện tại	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
	TUYỂN HUYỆN													
1	TTYT Chư Prông													
1	Tổng Thị Lộc		05/07/1989	Viên chức	TTYT huyện Chư Prông	12 năm	3.06	V.08.03.07	Bác sỹ đa khoa		Chứng chỉ BDCDNN bác sỹ	CNTTCB	Anh, A2	
2	TTYT Đăk Đoa													
2	Amlum		01/01/1983	Viên chức	TTYT huyện Đăk Đoa	14 năm	3.46	V.08.03.07	Bác sỹ đa khoa			CNTTCB	Anh, A2	
3	TTYT Kông Chro													
3	Nguyễn Đức Giáp	10/6/1984		Viên chức	Trạm Y tế xã Ya Ma	12 năm	3.46	V.08.03.07	Bác sỹ đa khoa			Ứng dụng CNTTCB	Anh, B	
4	Đặng Thị Thu		06/10/1985	Viên chức	Phòng KHNH, TTYT Kông Chro	10 năm	3.46	V.08.03.07	Bác sỹ đa khoa	Sơ cấp		B	Anh, B	CC tiếng Bahnar
4	TTYT TP Pleiku													
5	Nguyễn Hải Đường	27/8/1980		Viên chức	Khoa Khám bệnh	11 năm	2.86	V.08.03.07	Bác sỹ đa khoa			B	Anh, B1	

6	Vũ Hoàng Long	08/8/1984		Viên chức	TYT Hội Thương,	15 năm	3.26	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa			B	Anh, B	
7	Ngô Thị Bích Thủy		09/07/1989	Viên chức	Trạm y tế Diên Hồng,	12 năm	2.66	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền			A	Anh, B	

Danh sách này có 07 người

Phụ lục III

Mẫu số 06

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC XÉT THĂNG HẠNG
CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ĐƯỢC HẠNG IV LÊN CHỨC DANH ĐƯỢC SĨ (HẠNG III) NĂM 2024**

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Có đề án, công trình	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng CDNN hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
TUYỂN TỈNH															
I	Trung tâm Kiểm nghiệm														
1	Đào Thị Mộng		10/12/1993	Viên chức	TTKN	9 năm 4 tháng	2,72	V.08.08.23	Được sĩ đại học			B	Anh văn B		
TUYỂN HUYỆN															
TTYT An Khê															
2	Trần Thị Thảo		4/10/1968	Viên chức	Khoa Dược - Trang thiết bị - Vật tư Y tế	34 năm	4,89	V.08.08.23	Được sỹ đại học			Ứng dụng CNTT cơ bản	Anh B1		
3	Lê Thị Ly Na		09/08/1984	Phó TK Dược - TTB – VTYT	TTYT huyện Đak Đoa	14 năm	3,34	V.08.08.23	Đại học Dược			Ứng dụng CNTT cơ bản	Anh C		CC tiếng Bahnar

II	TTYT Kông Chro														
4	Trần Thị Mỹ Hạnh		16/01/1973	Viên chức	Khoa Dược - Trang thiết bị - Vật tư Y tế	18 năm	3,65	V.08.08.23	Dược sỹ đại học		CV	Ứng dụng CNTT cơ bản	Anh, B1		CC tiếng Bahnar
III	TTYT Mang Yang														
5	Nguyễn Thị Như Hà		28/10/1983	Viên chức	Khoa Dược - TTB - VTYT	17 năm 2 tháng	3,65	V.08.08.23	Dược sỹ đại học			Chuẩn Kỹ năng sử dụng CNTT	Anh, B		
6	Kiều Thị Gấm		5/6/1980	Viên chức	Khoa Y tế công cộng - Dinh dưỡng - An toàn thực phẩm -	17 năm 9 tháng	3,65	V.08.08.23	Dược sỹ đại học			Chuẩn Kỹ năng sử dụng CNTT	Anh, B		

Danh sách này có 06 người

Phụ lục IV

Mẫu số 06

DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ĐIỀU DƯỠNG HẠNG IV LÊN CHỨC DANH ĐIỀU DƯỠNG HẠNG III NĂM 2024.

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Có đề án, công trình	Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng CDNN hiện giữ	Trình độ chuyên môn hiện tại	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QL NN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TUYỂN TÍNH															
1	BV YDCT và PHCN															
1	Phan Thị Tuyết		25/03/1987	Viên chức	Bv YDCT&P HCN	14 năm	3.34	V.08.05.13	CN điều dưỡng			ƯD CNT TCB	Anh, C	không		
2	Nay H' Kroenh		27/04/1989	Viên chức	Bv YDCT&P HCN	10 năm	03.03	V.08.05.13	CN điều dưỡng			Trình độ B	Anh, B	không		
2	Bv Lao và Bệnh Phổi															
3	Đỗ Thị Tính		28/09/1983	Viên chức	Bv Lao và Bệnh phổi	19 năm	3.65	V.08.05.13	CN điều dưỡng			ƯD CNT TCB	Anh, C			
4	Võ Thị Thương		09/05/1981	Viên chức	Bv Lao và Bệnh phổi	14 năm	03.06	V.08.05.13	CN điều dưỡng			A			CC jrai	
5	Trần Thị Vân		10/02/1988	Viên chức	Bv Lao và Bệnh phổi	14 năm	03.03	V.08.05.13	CN điều dưỡng			ƯD CNT TCB	Anh, C		CC jrai	
6	Bùi Thị Ninh		25/08/1988	Viên chức	Bv Lao và Bệnh phổi	14 năm	03.03	V.08.05.13	CN điều dưỡng			ƯD CNT TCB	Anh, B		CC jrai	
7	Lê Thị Thắm		20/10/1988	Viên chức	Bv Lao và Bệnh phổi	14 năm	3.34	V.08.05.13	CN điều dưỡng			ƯD CNT TCB	Anh, B		CC jrai	

4	Bv Tâm thần kinh															
8	Phạm Thị Quỳnh Nga		24/10/1990	Viên chức	BV Tâm thần kinh	9 năm	2.72	V.08.05.13	CN điều dưỡng			ƯD CNT TCB	Anh, B1		Anh văn	
9	Vũ Thị Hương		02/06/1987	Viên chức	BV Tâm thần kinh	13 năm	3.34	V.08.05.13	CN điều dưỡng			ƯD CNT TCB	Anh, B1		Anh văn	
10	Bùi Thị Thanh Hiền		15/03/1989	Viên chức	BV Tâm thần kinh	9 năm	2.72	V.08.05.13	CN điều dưỡng			ƯD CNT TCB	Anh, B1		Anh văn	
11	Lê Thị Quỳnh Thắm		16/07/1992	Viên chức	BV Tâm thần kinh	9 năm	2.72	V.08.05.13	CN điều dưỡng			ƯD CNT TCB	Anh, B1		Anh văn	
12	Nguyễn Thị Thu		20/01/1992	Viên chức	BV Tâm thần kinh	9 năm	2.72	V.08.05.13	CN điều dưỡng			ƯD CNT TCB	Anh, B1		Anh văn	
5	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật															
13	Lê Thị Lương		6/10/1979	Viên chức	Trung tâm KSBT	18 năm	3,26	V.08.05.13	CN điều dưỡng			ƯD CNT TCB	Anh C +Jrai			12 tháng giữ CDNN điều dưỡng
	TUYỂN HUYỆN															
1	TTYT An Khê															
14	Nguyễn Trung Phong	28/8/1988		Viên chức	Khoa Hồi sức cấp cứu	13 năm	3,03	V.08.05.13	CN điều dưỡng		BD CN NN ĐD	ƯD CNT TCB	Anh C			CC tiếng Bahnar
15	Bùi Thị Yến		20/11/1990	Viên chức	Khoa Ngoại	11 năm	3,03	V.08.05.13	CN điều dưỡng		BD CN NN ĐD	ƯD CNT TCB	Anh B			CC tiếng Bahnar
2	TTYT Ayunpa															
16	Trần Thị Ngọc Hà		22/08/1989	Viên chức	TTYT TX Ayun Pa	06 năm	3.03	V.08.05.13	CN điều dưỡng			ƯD CNT TCB	Anh, C			

17	Trần Thị Hương		03/08/1985	Viên chức	TTYT TX Ayun Pa	06 năm	3.03	V.08.05.13	CN điều dưỡng			ƯD CNT TCB	Anh, C			
18	Ksor H' Ơm		12/11/1988	Viên chức	TTYT TX Ayun Pa	06 năm	3.03	V.08.05.13	CN điều dưỡng			CNT TCB	Anh, C			
19	Hà Thị Như Thảo		22/4/1988	Viên chức	TTYT TX Ayun Pa	06 năm	2.72	V.08.05.13	CN điều dưỡng			CNT TCB	Anh, B			
20	Ksor H' Têm		23/9/1989	Viên chức	TTYT TX Ayun Pa	06 năm	3.03	V.08.05.13	CN điều dưỡng			CNT TCB	Anh, C			
21	Nay H' Nhuy		01/10/1988	Viên chức	TTYT TX Ayun Pa	06 năm	3.03	V.08.05.13	CN điều dưỡng			CNT TCB	Anh, C			
22	Cao Văn Quý	26/12/1983		Viên chức	TTYT TX Ayun Pa	06 năm	3.34	V.08.05.13	CN điều dưỡng			CNT TCB	Anh, C			
23	Nay H' Jem		29/7/1992	Viên chức	TTYT TX Ayun Pa	06 năm	2.72	V.08.05.13	CN điều dưỡng			CNT TCB	Anh, B			
24	Siu Pul	11/12/1986		Viên chức	TTYT TX Ayun Pa	06 năm	3.03	V.08.05.13	CN điều dưỡng			CNT TCB	Anh, C			
5	TTYT Chư Puh															
25	Đặng Thị Thảo		08/03/1988	Viên chức	Khoa HSCC	13 năm	3.34	V.08.05.13	CN điều dưỡng		CCH N ĐD	B	Anh B			
26	Đỗ Thị Lệ Thủy		07/5/1994	Viên chức	Khoa HSCC	2 năm	2,41	V.08.05.13	CN điều dưỡng		CC HN ĐD	UDC NTT CB	Anh B1			
6	TTYT Chư Sê															
27	Bùi Thị Hạnh		29/06/1980	Viên chức	TTYT huyện Chư Sê	19 năm	3.65	V.08.05.13	CN điều dưỡng		CC HN ĐD	CNT T CB	Anh B1			
28	Lê Thị Kim Sáu		21/09/1980	Viên chức	TTYT huyện Chư Sê	21 năm	3.96	V.08.05.13	CN điều dưỡng		CC HN ĐD	CNT T CB	Anh B1			CC Jrai
29	Nguyễn Thị Xuân		02/09/1987	Viên chức	TTYT huyện Chư Sê	13 năm	3.03	V.08.05.13	CN điều dưỡng		CC HN ĐD	CNT T CB	Anh B1			CC Jrai

30	Lã Thị Dung		28/09/1989	Viên chức	TTYT huyện Chư Sê	13 năm	3.06	V.08.05.13	CN điều dưỡng		CC HN ĐD	CNT TCB	Anh 3/6			CC Jrai
7	TTYT Đăk Đoa															
31	Võ Thị Thu Trang		17/10/1985	Viên chức	TTYT huyện Đak Đoa	14 năm	3.34	V.08.05.13	CN điều dưỡng			CNT TCB	Anh B1			Chứng chỉ tiếng Banah
32	Nguyễn Thị Diệu Thu		18/04/1988	Viên chức	TTYT huyện Đak Đoa	13 năm	3.34	V.08.05.13	CN điều dưỡng			CNT TCB	Anh B1			
33	Trần Thị Thanh Nhân		07/04/1990	Viên chức	TTYT huyện Đak Đoa	13 năm	3.34	V.08.05.13	CN điều dưỡng			CNT TCB	Anh B1			
34	Phan Thị Vinh		14/05/1978	ĐD trưởng khoa YHCT-PHCN	TTYT huyện Đak Đoa	25 năm	3.96	V.08.05.13	CN điều dưỡng			CNT TCB	Anh B1			
35	Nguyễn Thị Tình		30/03/1989	Viên chức	TTYT huyện Đak Đoa	14 năm	3,34	V.08.05.13	CN Điều dưỡng			CNT TCB	Anh B1			
36	Huỳnh Thị Huyền Trang		20/11/1988	Viên chức	TTYT huyện Đak Đoa	13 năm	3,34	V.08.05.13	CN Điều dưỡng			CNT TCB	Anh B1			
37	Trần Thị Bảo		05/05/1989	Viên chức	TTYT huyện Đak Đoa	13 năm	3,34	V.08.05.13	CN Điều dưỡng			CNT TCB	Anh B1			
38	Hồ Thị Hằng		20/03/1985	Viên chức	TTYT huyện Đak Đoa	15 năm	3,34	V.08.05.13	CN Điều dưỡng			CNT TCB	Anh B1			Chứng chỉ tiếng Bahnar
8	TTYT Đăk Pơ															
39	Lê Thị Thương		20/8/1994	Viên chức	TTYT huyện Đak Pơ	3 năm 7 tháng	2.41	V.08.05.13	CN điều dưỡng			CNT TCB	Anh văn B			Có CC tiếng Bahna

40	Nguyễn Thị Chín			Viên chức	TTYT huyện Đak Pơ	3 năm 7 tháng		V.08.05.13	CN điều dưỡng			CNT TCB	Anh văn B			
41	Nguyễn Thị Thuý Kiều		20/5/1989	Viên chức	TTYT huyện Đak Pơ	13 năm 6 tháng		V.08.05.13	CN điều dưỡng			CNT TCB	Anh văn B			
9	TTYT Đức Cơ															
42	Võ Thị Thanh Huyền		23-12-83	Phụ trách phòng ĐD	TTYT huyện Đức Cơ	14 năm	3.34	V.08.05.13	CN Điều dưỡng			B	Anh, B			
43	Thái Thị Tuyết		1/17/1986	Viên chức	TTYT huyện Đức Cơ	14 năm	3.34	V.08.05.13	CN Điều dưỡng			B	Anh, B			
44	Trần Thị Thu Hoan		10/25/1987	Viên chức	TTYT huyện Đức Cơ	14 năm	3.34	V.08.05.13	CN Điều dưỡng			B	Anh, B			
45	Hồ Thị Thảo		03-12-89	Viên chức	TTYT huyện Đức Cơ	14 năm	3.34	V.08.05.13	CN Điều dưỡng			B	Anh, B			
46	Kror H'Niết		09-11-88	Viên chức	TTYT huyện Đức Cơ	14 năm	3.34	V.08.05.13	CN Điều dưỡng			B	Anh, B			
47	Vũ Thị Cẩm Vân		3/16/1990	Viên chức	TTYT huyện Đức Cơ	11 năm	3.03	V.08.05.13	CN Điều dưỡng			B	Anh, B			
48	Nguyễn Thị Diệu		09/04/1990	Viên chức	TTYT huyện Đức Cơ	14 năm	3.34	V.08.05.13	CN Điều dưỡng			B	Anh, B			
49	Bùi Thị Huệ		1/20/1986	Viên chức	TTYT huyện Đức Cơ	14 năm	3.34	V.08.05.13	CN điều dưỡng GMHS			A	Anh, B1			
10	TTYT Iagrai															
50	Lê Thị Thúy		20/05/1986	Viên chức	Khoa KSBT-HIV/AIDS	15 năm 7 tháng	3,34	V.08.05.13	CN Điều dưỡng		BD CD NN ĐD	CNT TCB	Anh B1			

12	TTYT Kbang															
51	Võ Thị Mỹ Lệ		20/03/1978	Viên chức/Điều dưỡng	Khoa Hồi sức cấp cứu	21 Năm	3.96	V.08.05.13	CN Điều dưỡng		BD CD NN ĐD	Ứng dụng CNT T cơ bản	Anh B			CC Bahnar
52	Nguyễn Đức Hùng	07/01/1986		Viên chức/Điều dưỡng	Khoa Ngoại - Liên chuyên khoa	14 Năm	3.34	V.08.05.13	CN Điều dưỡng		BD CD NN ĐD	B	Anh B			
53	Lê Thị Huyền Hồng		16/04/1991	Viên chức/Điều dưỡng	Khoa khám bệnh	3 Năm	2.1	V.08.05.13	CN Điều dưỡng		CC HN ĐD	Ứng dụng CNT T cơ bản	Anh B			CC Bahnar
54	Nguyễn Thị Ly		21/05/1988	Viên chức/Điều dưỡng	Khoa Ngoại- Liên chuyên khoa	3 Năm	2.41	V.08.05.13	CN Điều dưỡng		CC HN ĐD	A	Anh C			
14	TTYT Krông Pa															
55	Trần Thị Kim Chung		10/01/1986	Viên chức/Điều dưỡng	Khoa Y tế công cộng- Dinh dưỡng- ATVSTP	16 năm	3.34	V.08.05.13	CN Điều dưỡng			UDC NTT CB	Anh B1			x
56	Trần Thị Thu Hiền		01/08/1987	Viên chức/Điều dưỡng	Khoa Khám bệnh- HSCC	11 năm 6 tháng	2.72	V.08.05.13	CN Điều dưỡng			UDC NTT CB	Anh B1			x
57	Nay H' Hiệp		16/08/1995	Viên chức/Điều dưỡng	Khoa Khám bệnh- HSCC	2 năm	2.41	V.08.05.13	CN Điều dưỡng			UDC NTT CB	Anh B1			
58	Nguyễn Thị Ngọc Thi		23/05/1991	Viên chức/Điều dưỡng	Khoa Nội- Nhi- Nhiễm	11 năm 6 tháng	3.34	V.08.05.13	CN Điều dưỡng			UDC NTT CB	Anh B1			x

15	TTYT Mang Yang														
59	Hoàng Thị Nguyệt		10/11/1987	Viên chức	Khoa Nội - Nhi - Nhiễm	10-01-11	3.34	V.08.05.13	CN điều dưỡng			CNT TCB	Anh, B		Có CC tiếng Bahna
60	Nguyễn Thị Giang		01/01/1987	Viên chức	Khoa Nội - Nhi - Nhiễm	08-12-08	3.34	V.08.05.13	CN điều dưỡng			CNT TCB	Anh, B		
61	Võ Thị Tuyết Nhung		07/02/1991	Viên chức	Khoa Nội - Nhi - Nhiễm	01-04-22	2.1	V.08.05.13	CN điều dưỡng			CNT TCB	Anh, B		
16	TTYT Phú Thiện														
62	Lê Thị Kim Phương		15/03/1983	Điều dưỡng hạng IV	Khoa Khám bệnh - LCK	17 năm	3.65	V.08.05.13	CN điều dưỡng		Chuyên viên	CNT TCB	Anh, B		
63	Lê Thị Hiên		16/02/1990	Điều dưỡng hạng IV	Khoa Ngoại - TH	13 năm	3.03	V.08.05.13	CN điều dưỡng		Chuyên viên	CNT TCB	Chuẩn khung năng lực châu Âu		
64	Nguyễn Thị Ngọc Hân		27/07/1992	Điều dưỡng hạng IV	Khoa Khám bệnh - LCK	06 năm	2.72	V.08.05.13	CN điều dưỡng			CNT TCB	Anh, B		
65	Đàm Xuân Lực	28/02/1988		Điều dưỡng hạng IV	Phòng Tổ chức hành chính	12 năm	3.34	V.08.05.13	CN điều dưỡng		Chuyên viên	CNT TCB	Anh B		
66	Phạm Thị Duyên		04/06/1987	Điều dưỡng hạng IV	Khoa Nội Nhi Nhiễm	13 năm	3.03	V.08.05.13	CN điều dưỡng			CNT TCB	Anh B		
67	Đỗ Thị Thúy		08/07/1988	Điều dưỡng hạng IV	TTYT huyện Phú Thiện	14 năm	03.03	V.08.05.13	CN điều dưỡng			CNT TCB	Anh, C		

17	TTYT Ia Pa															
68	Rmah H' Nôm		22/08/1986	Điều dưỡng hạng IV	Khoa Ngoại tổng hợp	6 năm 9 tháng	3.03	V.08.05.13	CN điều dưỡng			CNT T cơ bản	Anh B			
69	Nguyễn Thị Thắng		27/11/1987	Điều dưỡng hạng IV	Khoa Ngoại tổng hợp	6 năm 9 tháng	3.34	V.08.05.13	CN điều dưỡng			CNT T cơ bản	Anh C			
70	Đặng Thị Minh		10/11/1987	Điều dưỡng hạng IV	Khoa Nội Nhi Nhiễm	6 năm 9 tháng	3.34	V.08.05.13	CN điều dưỡng			CNT T cơ bản	Anh C			
71	Kpă H' Muanh		15/09/1986	Điều dưỡng hạng IV	Khoa YHCT - PHCN	6 năm 9 tháng	3.03	V.08.05.13	CN điều dưỡng			CNT T cơ bản	Anh B1			

Danh sách này có 71 người

DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH KỸ THUẬT Y HẠNG IV LÊN CHỨC DANH KỸ THUẬT Y HẠNG III NĂM 2024

TT	Tên đơn vị	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Có đề án, công trình	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng CDNN hiện giữ	Trình độ chuyên môn hiện tại	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ Quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
TUYỂN HUYỆN															
I	TTYT Chư Pưh														
1	Nguyễn Tấn Ca	18/2/1990		Viên chức	Khoa Xét nghiệm - CDHA	9 năm	2,72	V.08.07.19	Cử nhân kỹ thuật hình ảnh		CCHN	B	Anh B		
II	TTYT Ia Grai														
2	Trần Thị Phương Uyên		10/01/1997	Viên chức	Khoa Xét nghiệm - CDHA	03 năm 01 tháng	2,1	V.08.07.19	Cử nhân xét nghiệm		Chứng chỉ hành nghề	UD CN TT CB	Anh, C		

III		TTYT Krông Pa													
3	Nguyễn Nhật Phi	22/10/1993		Viên chức	Khoa Xét nghiệm-CDHA	8 năm 4 tháng	3,03	V.08.07.19	Cử nhân xét nghiệm		Chứng chỉ hành nghề	UD CN TT CB	Anh B		
4	Ksor Hiền		25/7/1995	Viên chức	Khoa Xét nghiệm-CDHA	2 năm	2,41	V.08.07.19	Cử nhân xét nghiệm		Chứng chỉ hành nghề	UD CN TT CB	Anh B		
IV		TTYT Ia Pa													
5	Võ Thị Chính		20/6/1990	Viên chức	Khoa Xét nghiệm - CDHA	11 năm 6 tháng	3,34	V.08.07.19	cử nhân xét nghiệm	Sơ cấp		Tin học B	Anh văn C		

Danh sách này có 05 người

Phụ lục VI

Mẫu số 06

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC XÉT THĂNG HẠNG
CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP Y TẾ CÔNG CỘNG HẠNG III NĂM 2024**

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Có đề án, công trình	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng CDNN hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QL NN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	TUYỂN TỈNH														
I	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật														
1	Nguyễn Thị Chung		11/3/1985	Viên chức	Trung tâm KSBT	19 năm	3,46	V08.03.07	Cử nhân Y tế công cộng			CN TTCB	Anh A2		
2	Trần Thị Thuý Mỹ		7/11/1976	Viên chức	Trung tâm KSBT	21 năm	3,66	V.08.03.07	Cử nhân Y tế công cộng			B	Anh A2		
B	TUYỂN HUYỆN														
I	TTYT Chư Prông														
3	Võ Thị Như Ý		21/4/1989	Viên chức	TTYT huyện Chư Prông	11 năm	2,86	V.08.03.07	Cử nhân Y tế công cộng		CCBD YTCC	CN TT CB	Chứng chỉ tiếng DTTS Jarai		

II	TTYT Chư Sê														
4	A Lê Xuân Tỉnh	22/6/1988		Viên chức	TTYT huyện Chư Sê	12 năm	2,86	V.08.03.07	Cử nhân Y tế công cộng			B	B-Anh		
III	TTYT Đăk Đoa														
5	Lê Thị Minh Tuyết		21/03/1987	Viên chức	TTYT huyện Đăk Đoa	14 năm	3,26	V.08.03.07	Cử nhân y tế công cộng		CC BD YTCC	Tin học A	Anh A2		
6	Lê Văn Minh	15/08/1989		Viên chức	Trạm y tế xã Hà Đông	12 năm	2,86	V.08.03.07	Cử nhân y tế công cộng		CC BD YTCC	CNTT CB	Anh A2		
7	Phan Tất Hồng	15/10/1986		Viên chức	TTYT huyện Đăk Đoa	10 năm	2,66	V.08.03.07	Cử nhân y tế công cộng		CC BD YTCC	CNTT CB	Anh A2		
IV	TTYT Đăc Cơ														
8	Trần Thị Liên		11/4/1983	Phó Trưởng trạm	Trạm Y tế Ia Pnôn	18 năm	3.66	V.08.03.07	Cử nhân y tế công cộng	Trung cấp	Chuy ên viên	A	A2		

Danh sách này có 08 người

Phụ lục VII

Mẫu số 06

DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC XÉT THĂNG HẠNG
CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH DÂN SỐ VIÊN HẠNG IV LÊN CHỨC DANH DÂN SỐ VIÊN HẠNG III NĂM 2024

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Có đề án, công trình	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng CDNN	Trình độ chuyên môn hiện tại	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TUYỂN HUYỆN														
1	TTYT Chư Sê														
1	Mạc Thị Ngọc		2/8/1990	Viên chức	TTYT Chư Sê	13 năm	3,03	V.08.10.29	Cử nhân Công tác xã hội		CC CDNN hạng 3	CNTT CB	Anh A1		CC Jrai
2	Võ Thị Thu Hà		19/2/1989	Viên chức	TTYT Chư Sê	13 năm	3,03	V.08.10.29	Cử nhân Công tác xã hội		CC CDNN hạng 3	CNTT CB	Anh B1		CC Jrai
3	Lê Thị Hồng Thảo		10/8/1988	Viên chức	TTYT Chư Sê	13 năm	3,06	V.08.10.29	Cử nhân Công tác xã hội		CC CDNN hạng 3	CNTT CB			CC Jrai

2	TTYT Đức Cơ														
4	Mai Thị Tuyết Yên		20/5/1982	Viên chức	TTYT Đức Cơ	13 năm	03.06	V.08.10.29	Cử nhân ngành Dân số & phát triển	Trung Cấp	Chuyên viên	CNTTCB			
3	TTYT Kông Chro														
5	Nguyễn Trọng Duy	02/11/198 7		Viên chức	Phòng Dân số	11 năm	3,34	V.08.10.29	Cử nhân Công tác xã hội	Sơ cấp	CV	UDCN TTCB	Anh, A		CC tiếng Bahnar
4	TTYT Phú Thiện														
6	Phạm Thị Mười		08/08/1988	Viên chức	Phòng Dân số - KHHGD	13 năm	3,06	V.08.10.29	Cử nhân công tác xã hội			CNTTCB	Anh B		
5	TTYT Ia Pa														
7	Rahlan H' Yun		11/10/1989	Phụ trách phòng/ Ds viên hạng IV	Phòng Dân số	5 năm 11 tháng	03.01	V.08.10.29	Cử nhân điều dưỡng			CNTT cơ bản	Anh văn B1		

Danh sách này có 07 người.